

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**  
**LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO**  
**SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP**

Ngày 26/11/2014, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Ngày 08/12/2014, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Lệnh công bố Luật số 29/2014/L-CTN và Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015.

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

**1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật liên quan đến đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

Sau năm 1986, nhiều cơ chế, chính sách về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước (gọi tắt là DNNN) đã được ban hành nhằm nâng cao hiệu quả việc sử dụng các nguồn lực của Nhà nước đầu tư vào DNNN, từng bước mở cửa nền kinh tế và phù hợp với xu hướng phát triển chung.

Quốc hội thông qua Luật DNNN lần đầu tiên năm 1995, được sửa đổi năm 2003. Việc sửa đổi Luật DNNN đã góp phần thúc đẩy tiến trình cải cách DNNN, tăng cường vai trò, trách nhiệm về sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước.

Từ ngày 1/7/2010, việc thành lập và hoạt động của DNNN được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005. Như vậy, mô hình tổ chức và hoạt động của DNNN cơ bản đã được điều chỉnh theo khung pháp luật chung với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác, nhưng việc quản lý và giám sát việc sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp mới được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật. Vì vậy, để tiếp tục phát huy vai trò của

DNNN theo định hướng của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tính đặc thù trong thực tiễn hoạt động và tăng cường quản lý, giám sát đối với DNNN, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số Nghị định, Quyết định về DNNN nhằm quy định về cơ chế tài chính đối với DNNN, về chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp; về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN và về cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả đối với DNNN.

Như vậy, ở thời điểm trước khi ban hành Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước vào đầu tư sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; quy định về quản lý nhà nước nói chung và quản lý hoạt động tài chính DNNN nói riêng nằm tại các Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và được điều chỉnh ở tầm văn bản.

Việc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về quản lý vốn, tài sản của DNNN trong thời gian qua cơ bản đã khắc phục được một số tồn tại, bất cập trong công tác quản lý, điều hành, sử dụng vốn, tài sản của DNNN để đầu tư vào sản xuất kinh doanh. DNNN đã từng bước thực hiện được vai trò, nhiệm vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước giao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội; là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước điều tiết ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm cân đối lớn của nền kinh tế.

Các quy định pháp luật trên đã trao quyền cho doanh nghiệp chủ động tìm kiếm cơ hội kinh doanh, mở rộng quy mô sản xuất, tìm kiếm thị trường; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của nhà nước, tăng thu ngân sách và tạo việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo. Ngoài ra, còn tạo điều kiện cho DNNN thực hiện vai trò chủ đạo trong cung ứng các sản phẩm dịch vụ công ích cho xã hội, đầu tư vào các vùng - địa bàn kinh tế khó khăn, đặc biệt khó khăn, bảo đảm phát triển cân đối vùng miền và an ninh kinh tế quốc gia, cũng như tập trung đầu tư ở một số lĩnh vực trọng điểm quốc gia như: năng lượng, kết cấu hạ tầng, dịch vụ viễn thông. DNNN cũng đã tạo việc làm cho khoảng 1.255 nghìn người lao động, có

mức thu nhập tương đối ổn định so với thực trạng của kinh tế Việt Nam trong những năm qua. Vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển. Phần lớn DNNN hoạt động có lãi, tái cơ cấu DNNN bước đầu đạt được kết quả tích cực.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, cơ chế chính sách cho DNNN và hoạt động của DNNN cũng đã bộc lộ hạn chế, bất cập, tập trung vào các vấn đề sau:

- **Thứ nhất**, đầu tư vốn nhà nước vào tổ chức kinh tế thông qua Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật Đầu tư thực tế chưa được triển khai đầy đủ do hạn chế về tính khả thi. Trong khi đó, Nhà nước không còn cấp bổ sung vốn từ ngân sách nhà nước cho DNNN để đầu tư vào sản xuất kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thực hiện các nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.

- **Thứ hai**, các quy định pháp lý điều chỉnh các nhóm nội dung liên quan đến DNNN chưa được luật hóa kể từ thời điểm Luật DNNN năm 2003 hết hiệu lực. Trong khi đó, Luật Doanh nghiệp năm 2005 có phạm vi điều chỉnh tập trung vào việc thành lập, mô hình tổ chức của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nhưng chưa giải quyết được các vấn đề đặc thù cho DNNN như: Việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản; phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN; cơ chế giám sát, công khai, minh bạch hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- **Thứ ba**, phân công, phân cấp quản lý vốn và tài sản tại các doanh nghiệp giữa các cơ quan quản lý nhà nước còn chồng chéo, trùng lặp và không rõ phạm vi. Thực tế này dẫn đến khó xác định trách nhiệm của người đứng đầu khi xảy ra sai phạm, quy định các hành vi bị cấm, xử lý vi phạm về giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với DNNN còn thiếu và không đồng bộ. Vì vậy, làm giảm hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với DNNN nói chung cũng như hoạt

động giám sát của nhà nước đối với việc sử dụng các nguồn lực thuộc sở hữu nhà nước đầu tư tại DNNN nói riêng.

- **Thứ tư**, phạm vi đầu tư vốn nhà nước vào các ngành, lĩnh vực then chốt, địa bàn kinh tế khó khăn gắn với an ninh, quốc phòng và đảm bảo chủ quyền quốc gia còn hạn chế. Ngoài ra, một số ngành nghề sản xuất kinh doanh được DNNN giữ thị phần lớn nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế. Bên cạnh đó, các văn bản quy phạm pháp luật tuy đã quy định khái quát các điều kiện đầu tư vốn của DNNN nhưng thiếu các quy định mang tính nguyên tắc, nên nhiều DNNN vẫn đầu tư vốn của doanh nghiệp vào các ngành nghề không phải là ngành sản xuất kinh doanh chính, có nhiều rủi ro.

- **Thứ năm**, nhiều DNNN có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, chậm đổi mới, chưa nắm bắt kịp thời nhu cầu phát triển thị trường, chưa thích ứng với xu thế hội nhập; năng lực quản trị của doanh nghiệp, hệ thống quản trị nội bộ chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý, giám sát các nguồn lực được giao.

- **Thứ sáu**, cơ chế giám sát của Quốc hội và các chủ thể liên quan khác đối với hoạt động của DNNN chưa được quy định rõ ràng, đầy đủ, tương xứng với với hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp dẫn đến hạn chế về tính minh bạch và công khai của hoạt động này. Ngoài ra, chế tài xử lý các hành vi vi phạm đối với DNNN cũng có phần chưa đồng bộ, việc quản lý giám sát của đại diện chủ sở hữu nhà nước chưa nghiêm nên tính tuân thủ pháp luật về chế độ tài chính, công khai thông tin, báo cáo của DNNN chưa cao, chưa được chú trọng và quan tâm.

## **2. Sự cần thiết ban hành Luật**

- **Một là**, khắc phục các hạn chế, tồn tại phát sinh trong thực tiễn đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong thời gian qua.

Thực tiễn quản lý hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào kinh doanh sau khi chuyển đổi DNNN sang áp dụng chung theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 đã bộc lộ một số tồn tại hạn chế như đã nêu ở trên. Mặc dù, các Nghị định của

Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan đã từng bước đặt nền móng pháp luật cho quản lý hoạt động này, song tính pháp lý chưa cao do chưa được điều chỉnh bằng Luật. Vì vậy, việc ban hành Luật là cần thiết.

- **Hai là**, đáp ứng các yêu cầu quản lý của nhà nước đối với DNNN trong việc định hướng, tổ chức lại, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện tái cơ cấu DNNN.

Những năm qua, cùng với việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hoạt động của doanh nghiệp nói chung và DNNN nói riêng đã phát sinh những yêu cầu quản lý mới như việc không dàn trải mà tập trung vào các ngành then chốt, các địa bàn gắn với kinh tế an ninh - quốc phòng tạo động lực phát triển cho xã hội đảm bảo an ninh quốc phòng; cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại DNNN bằng biện pháp tổng thể, phù hợp với kế hoạch và tình hình kinh tế - xã hội; vai trò, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với các hoạt động đầu tư của DNNN cũng như việc bảo đảm quyền, trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan quản lý trên cơ sở sự phân công, phân cấp từ khâu quyết định đầu tư, quản lý, sử dụng vốn, tài sản đến khâu kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN; đặc biệt là quyền giám sát của Quốc hội và các chủ thể liên quan khác. Các nội dung này cần phải được Luật hóa.

- **Ba là**, phù hợp với quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đảm bảo tính pháp lý đồng bộ với các Luật có liên quan.

Hiến pháp năm 2013 (khoản 1, Điều 51) khẳng định “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”. Đồng thời tại Kết luận số 50-KL/TW ngày 29/10/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Ban Chấp hành Trung ương Đảng cũng khẳng định DNNN là nòng cốt của kinh tế nhà nước. Tuy nhiên, nhiều Luật có liên quan đã được

ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, trong khi các quy định quan trọng liên quan đến DNNN vẫn đang được điều chỉnh bởi các văn bản dưới luật như: đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chuyển đổi, sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp; phân công, phân cấp thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước; giám sát, báo cáo và công khai hoạt động của DNNN.

Vì vậy, để bảo đảm đồng bộ pháp luật, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước bằng pháp luật, phát huy vai trò nòng cốt của kinh tế nhà nước, việc ban hành Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp là cần thiết.

## **II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT**

### **1. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật**

Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh được xây dựng trên cơ sở quán triệt đầy đủ các quan điểm chỉ đạo sau đây:

***Thứ nhất***, thể chế hóa chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước tại Kết luận số 50-KL/TW ngày 29/10/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Hiến pháp 2013, Nghị quyết số 42/2009/QH12 ngày 27/11/2009 của Quốc hội về DNNN.

***Thứ hai***, luật hóa các quy định hiện hành về quản lý đối với hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp gắn với yêu cầu tái cơ cấu DNNN.

***Thứ ba***, đảm bảo sự đồng bộ về pháp luật, thống nhất trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản của DNNN để đầu tư vào sản xuất kinh doanh, phù hợp với thông lệ quốc tế trong hệ thống pháp luật hiện hành.

### **2. Mục tiêu xây dựng Luật**

***Thứ nhất***, tạo cơ sở pháp lý cao cho hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên cơ sở kế thừa những quy định dưới Luật đã ban hành

có liên quan đang thực hiện ổn định và có hiệu quả, bổ sung các quy định nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn về quản lý đối với DNNN.

**Thứ hai**, phân định quyền hạn và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp, đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với người quản lý doanh nghiệp.

**Thứ ba**, khắc phục việc doanh nghiệp sử dụng vốn, tài sản đầu tư vào sản xuất kinh doanh không đúng mục tiêu, chiến lược, đầu tư dàn trải. Tuân thủ nguyên tắc phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, đảm bảo bình đẳng giữa mọi thành phần kinh tế trước pháp luật, thực hiện công khai, minh bạch và giám sát chặt chẽ mọi hoạt động trong đầu tư và quản lý vốn đã đầu tư của Nhà nước vào doanh nghiệp.

### **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT**

Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp được bố cục thành 10 chương gồm 66 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I:** Những quy định chung, gồm 9 điều (từ Điều 1 đến Điều 9)

Nội dung Chương này quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Mục tiêu đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Nguyên tắc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; Đại diện chủ sở hữu nhà nước; Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Hành vi bị cấm trong lĩnh vực đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- **Chương II:** Quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp (từ Điều 10 đến Điều 21), cụ thể như sau:

+ Mục 1: Đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do nhà nước

nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Mục này gồm 3 điều (từ Điều 10 đến Điều 12) quy định về: Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp; Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp; Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp.

+ Mục 2: Đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động.

Mục này gồm 3 điều (từ Điều 13 đến Điều 15) quy định về: Phạm vi đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp đang hoạt động; Thẩm quyền quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp đang hoạt động; Trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp đang hoạt động.

+ Mục 3: Đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Mục này gồm 3 điều (từ Điều 16 đến Điều 18) quy định về: Phạm vi đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Thẩm quyền quyết định đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

+ Mục 4: Đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

Mục này gồm 3 Điều (từ Điều 19 đến Điều 21) quy định về: Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp; Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp; Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.



- **Chương III:** quy định về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, gồm 14 Điều (Từ Điều 22 đến Điều 35). Nội dung bao gồm: Vốn điều lệ; huy động vốn; đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định; các nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản cố định, nợ phải thu, nợ phải trả; quy định việc đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp, đầu tư vốn của doanh nghiệp ra nước ngoài, chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp; quy định nguyên tắc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và quy định việc bảo toàn vốn của doanh nghiệp.

- **Chương IV:** quy định về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, gồm 4 Điều (Từ Điều 36 đến Điều 39). Luật giao Chính phủ quy định lộ trình thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp không thuộc danh mục Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các hình thức cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp: (i) chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp; (ii) chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (iii) chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

- **Chương V:** quy định về quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước, gồm 6 Điều (Từ Điều 40 đến Điều 45). Luật Doanh nghiệp quy định về khung pháp lý chung cho mọi loại hình doanh nghiệp, không quy định về quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước. Vì vậy, Luật này quy định quyền, trách nhiệm của Chính phủ trong việc ban hành các cơ chế, chính sách; quy định quyền, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên.

- **Chương VI:** quy định về người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, gồm 5 Điều (Từ Điều 46 đến Điều 50). Luật quy định tiêu chuẩn, cử người đại diện; quy định quyền, trách nhiệm, tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

- **Chương VII:** quy định về giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Từ Điều 51 đến Điều 58), cụ thể:

+ Mục 1: Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Mục này gồm 4 Điều (từ Điều 51 đến Điều 54), quy định về: Giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; Giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Mục 2: quy định về tổ chức giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Mục này gồm 4 Điều (Từ Điều 55 đến Điều 58), quy định về: Giám sát của Quốc hội; Kiểm tra, thanh tra của Chính phủ; Giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu; Giám sát nội bộ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- **Chương VIII:** quy định về đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai hoạt động của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, gồm 3 Điều (Từ Điều 59 đến Điều 61). Luật quy định nguyên tắc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả hoạt động của người quản lý doanh nghiệp. Doanh nghiệp có trách nhiệm lập, nộp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các báo cáo; quy định việc công khai thông tin theo đúng quy định.

- **Chương IX:** quy định về khen thưởng và xử lý vi phạm, gồm 2 Điều (Điều 62, Điều 63). Luật quy định khen thưởng cho tổ chức, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

- **Chương X:** quy định về điều khoản thi hành, gồm 3 Điều (Từ Điều 64 đến Điều 66), bao gồm điều khoản chuyển tiếp và giao Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

#### **IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

##### **1. Về phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

###### ***a) Phạm vi điều chỉnh***

Về nguyên tắc, Nhà nước phải đầu tư vốn và giao cho doanh nghiệp quản lý, sử dụng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh; Nhà nước có trách nhiệm quản lý, giám sát việc sử dụng vốn của doanh nghiệp. Luật quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và giám sát hoạt động đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (*Nội dung thể hiện tại Điều 1 Luật số 69/2014/QH13*).

###### ***b) Về đối tượng áp dụng***

Tương ứng với phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật gồm 4 nhóm là: (1) Đại diện chủ sở hữu nhà nước; (2) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; (3) Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và (4) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

##### **2. Về nguyên tắc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

Nhà nước chỉ đầu tư vốn để hình thành và duy trì doanh nghiệp ở những khâu, công đoạn then chốt trong một số ngành, lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác không tham gia hoặc thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, duy trì cổ phần, vốn góp.

Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch

phát triển ngành.

Sau khi đầu tư, việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải thông qua người đại diện chủ sở hữu trực tiếp hoặc người đại diện phần vốn nhà nước. Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường, bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật, bảo đảm hiệu quả, bảo toàn và gia tăng giá trị vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, chống dàn trải, lãng phí, thất thoát vốn và công khai, minh bạch (Nội dung thể hiện tại Điều 5 Luật số 69/2014/QH13).

### **3. Về hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp**

Để hiện thực hóa nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, đó là hình thành và duy trì doanh nghiệp ở những khâu, công đoạn then chốt trong một số ngành, lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác không tham gia hoặc thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, duy trì cổ phần, vốn góp, Nhà nước chỉ đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động; đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước; đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần vốn hoặc toàn bộ doanh nghiệp trong trường hợp cơ cấu lại nền kinh tế, trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc để cung ứng dịch vụ, sản phẩm công ích (Nội dung thể hiện tại Điều 6 Luật số 69/2014/QH13).

### **4. Về đại diện chủ sở hữu nhà nước**

Quá trình đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh và giám sát hoạt động đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp cần phải có cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các chức năng này, Luật quy định: (1) Chính phủ thống nhất thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (2) Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp thực hiện một số quyền, trách nhiệm của đại

diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý và thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên; (3) Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (Nội dung thể hiện tại Điều 7 Luật số 69/2014/QH13).

### **5. Quy định về các hành vi bị cấm**

Để đảm bảo mục tiêu đầu tư vốn, tránh dàn trải, lãng phí, thất thoát vốn nhà nước, thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, của đại diện chủ sở hữu nhà nước và đồng thời để doanh nghiệp được quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, Luật quy định một số hành vi bị cấm như: (1) Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không đúng thẩm quyền, phạm vi, trình tự, thủ tục; (2) Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn vào hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; (3) Thực hiện không đúng quy định về quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp và quản lý phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Luật cũng nghiêm cấm hành vi giám sát, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của pháp luật; cung cấp thông tin, báo cáo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ, không kịp thời theo quy định của pháp luật hoặc tiết lộ, sử dụng thông tin do doanh nghiệp hoặc cơ quan nhà nước cung cấp không đúng quy định của pháp luật (Nội dung thể hiện tại Điều 9 Luật số 69/2014/QH13).

### **6. Về đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

- Nhằm bảo đảm mục tiêu đầu tư vốn để hình thành và duy trì doanh nghiệp ở những khâu, công đoạn then chốt trong một số ngành, lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác không tham gia hoặc thuộc diện Nhà nước nắm giữ

100% vốn điều lệ, duy trì cổ phần, vốn góp, Luật quy định phạm vi đầu tư vốn: (1) Doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; (2) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; (3) Doanh nghiệp thuộc lĩnh vực độc quyền tự nhiên; (4) Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và toàn bộ nền kinh tế. Trên cơ sở đó, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết phạm vi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp (Nội dung thể hiện tại Điều 10 Luật số 69/2014/QH13).

- Để phân định rõ thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của các cơ quan đối với quy mô vốn, quy mô hoạt động của doanh nghiệp, Luật quy định Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập doanh nghiệp có tài sản hoạt động sản xuất, kinh doanh được hình thành từ việc thực hiện dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư và Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp không thuộc các trường hợp trên (Nội dung thể hiện tại Điều 11 Luật số 69/2014/QH13).

- Nhằm xác định rõ quyền, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc đề nghị, thẩm định và thực hiện việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, Chính phủ có trách nhiệm quy định chi tiết trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp (Nội dung thể hiện tại Điều 12 Luật số 69/2014/QH13).

## **7. Về đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động**

- Để thực hiện đúng nguyên tắc, chủ trương, Nhà nước chỉ đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp đang hoạt động thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 10 nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê

duyệt hoặc đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao (Nội dung thể hiện tại Điều 13 Luật số 69/2014/QH13).

- Để phân định rõ thẩm quyền, Luật quy định: Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu có thẩm quyền quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ. Đối với doanh nghiệp đang hoạt động có mức vốn bổ sung tương đương với mức vốn của dự án quan trọng quốc gia, Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư bổ sung sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư là để phù hợp với thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp quy định tại Điều 11 (Nội dung thể hiện tại Điều 14 Luật số 69/2014/QH13).

#### **8. Về đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên**

- Để đảm bảo nguyên tắc và phạm vi, Nhà nước chỉ đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong trường hợp không thu hút được các nhà đầu tư Việt Nam và nước ngoài đối với doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội, hoặc cần thiết phải duy trì để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Trên cơ sở đó, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết phạm vi đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (Nội dung thể hiện tại Điều 16 Luật số 69/2014/QH13).

- Để phân định rõ thẩm quyền, Luật quy định Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu có thẩm quyền quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ. Đối với trường hợp, mức vốn bổ sung tương đương với mức vốn của dự án quan trọng quốc gia, Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư bổ sung sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (Nội dung thể hiện tại Điều 17 Luật số 69/2014/QH13).

#### **9. Về đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp**

- Tùy thuộc vào từng thời kỳ, trong một số trường hợp Nhà nước mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác nhằm mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế, phục vụ quốc phòng, an ninh, hoặc để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội (Nội dung thể hiện tại Điều 19 Luật số 69/2014/QH13).

- Để phân định rõ thẩm quyền, Luật quy định quy định: Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp có tiêu chí tương đương với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A; Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp có tiêu chí tương đương với dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của Luật đầu tư công. Đối với việc mua lại một phần doanh nghiệp có mức vốn đầu tư tương đương với mức vốn đầu tư của dự án quan trọng quốc gia hoặc mua lại toàn bộ doanh nghiệp có tiêu chí tương đương với dự án quan trọng quốc gia thì Thủ tướng Chính phủ quyết định sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (Nội dung thể hiện tại Điều 20 Luật số 69/2014/QH13).

#### **10. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

Nhà nước sau khi đã đầu tư vốn vào doanh nghiệp sẽ trở thành tài sản của doanh nghiệp, do đó việc quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp cần được quy định rất chặt chẽ, cụ thể, không chỉ đơn thuần là quản trị doanh nghiệp mà phải có sự quản lý của Nhà nước nhằm bảo toàn, phát triển đối với vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Vì vậy, việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp được Luật quy định như sau:

- Để các doanh nghiệp chủ động nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, Luật quy định: doanh nghiệp được quyền vay vốn của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức



huy động vốn khác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để bảo đảm khả năng thanh toán, doanh nghiệp chỉ được quyền huy động vốn đảm bảo tổng số nợ phải trả bao gồm cả các khoản bảo lãnh đối với công ty con không vượt quá ba (3) lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Luật cũng quy định Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định phương án huy động vốn đối với một dự án có giá trị không vượt quá 50% vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Các trường hợp vượt mức quy định, doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định (Nội dung thể hiện tại Điều 23 Luật số 69/2014/QH13).

- Doanh nghiệp được quyền chủ động đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định không vượt quá 50% vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Các dự án lớn hơn do cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp xem xét phê duyệt. Tuy nhiên, người quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua tài sản cố định chịu trách nhiệm nếu dự án đầu tư, xây dựng, mua tài sản cố định không phù hợp, lạc hậu kỹ thuật, không sử dụng được, sử dụng không hiệu quả (Nội dung thể hiện tại Điều 24 Luật số 69/2014/QH13).

- Tài sản của doanh nghiệp sau khi được đầu tư, xây dựng, mua sắm phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, do đó, Luật quy định: doanh nghiệp xây dựng và ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản cố định; được quyền cho thuê các tài sản cố định thuộc quyền quản lý, sử dụng để nâng cao hiệu suất sử dụng; được quyền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn (Nội dung thể hiện tại Điều 25 Luật số 69/2014/QH13).

- Nhằm xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ; xử lý bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi, nợ phải thu khó đòi; thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết, Luật quy định: doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chế quản lý

nợ phải thu, nợ phải trả, quy định chi tiết việc theo dõi, thu hồi, thanh toán nợ  
*(Nội dung thể hiện tại Điều 26 và Điều 27 Luật số 69/2014/QH13).*

- Để phù hợp với quyền chủ động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, Luật quy định: doanh nghiệp phải tuân thủ theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong việc sử dụng vốn, tài sản, quyền sử dụng đất để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định từng dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp không vượt quá 50% vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp  
*(Nội dung thể hiện tại Điều 28 Luật số 69/2014/QH13)*

- Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp đã sử dụng vốn của doanh nghiệp để đầu tư ra nước ngoài nhưng chưa có quy định ràng buộc chặt chẽ. Do đó, Luật quy định: khi đầu tư vốn của doanh nghiệp ra nước ngoài phải đúng mục tiêu, có hiệu quả; việc sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp tại nước ngoài phù hợp với quy định của nước sở tại. Luật cũng quy định định kỳ doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu tiên độ, hiệu quả đầu tư.

*(Nội dung thể hiện tại Điều 29 Luật số 69/2014/QH13)*

- Về phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp: Về nguyên tắc, lợi nhuận sau khi nộp thuế TNDN và các nghĩa vụ khác thuộc quyền định đoạt của chủ sở hữu vốn. Tuy nhiên, để tái đầu tư, bảo đảm quyền lợi và khuyến khích người lao động tiếp tục phát huy năng lực, nâng cao năng suất lao động, Luật quy định: thu một phần lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp để đảm bảo lợi ích của Nhà nước từ việc đầu tư vốn vào doanh nghiệp; để lại doanh nghiệp một phần lợi nhuận sau thuế để doanh nghiệp sử dụng đầu tư phát triển doanh nghiệp; sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động tại doanh nghiệp và quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp.

*(Nội dung thể hiện tại Điều 34 Luật số 69/2014/QH13)*

- Về bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp: Kế thừa các quy định hiện hành và nâng cao trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước, của người

quản lý doanh nghiệp, Luật quy định xác định nguyên tắc bảo toàn vốn, giao Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.

*(Nội dung thể hiện tại Điều 35 Luật số 69/2014/QH13)*

### **11. Về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

Cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp là một điểm mới của Luật nhằm hoàn thiện các quy định hiện hành và bổ sung các chế định mới. Quy định cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhằm đảm bảo mục tiêu thu hồi vốn nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vốn để phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp cũng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Để đạt mục tiêu trên, Luật quy định 3 hình thức cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, gồm: chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp; chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước và chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên. Các nguyên tắc chuyển giao cũng được quy định trong Luật (Nội dung thể hiện tại các điều 36, 37, 38 và 39 Luật số 69/2014/QH13).

### **12. Quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100 % vốn điều lệ và tại Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên**

Để phân định quyền, trách nhiệm trong quá trình đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh và giám sát hoạt động đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Luật quy định: quyền, trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của Cơ quan đại diện chủ sở hữu, của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, của Kiểm soát viên. Luật quy định cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên và thanh tra việc chấp hành pháp luật; việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và

phát triển vốn; việc thực hiện chiến lược, kế hoạch; việc thực hiện chế độ tuyển dụng, tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, ngành, nghề kinh doanh được giao và kết quả hoạt động, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; đánh giá đối với người quản lý doanh nghiệp trong việc quản lý, điều hành doanh nghiệp. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu trên cơ sở hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn; chịu trách nhiệm vật chất thuộc trách nhiệm dân sự về những hành vi sai phạm gây tổn thất vốn, tài sản của doanh nghiệp (Nội dung thể hiện tại các điều 40, 41, 42, 43, 44 và 45 Luật số 69/2014/QH13).

### **13. Giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

Việc giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp là một khâu quan trọng của cơ quan quản lý nhà nước, của chủ sở hữu vốn. Để thực hiện tốt các nhiệm vụ này, Luật quy định nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra và giao quyền cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện.

Theo đó, Luật quy định việc giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát hoạt động quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều 1, giám sát hoạt động quản lý vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên, giám sát hoạt động cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đồng thời để thực hiện giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Luật quy định giám sát của Quốc hội, giám sát của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của cơ quan đại diện chủ sở hữu, của cơ quan tài chính và của doanh nghiệp. Trong đó: Quốc hội thực hiện giám sát theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, kiểm tra, thanh tra việc ban hành, tổ chức thực hiện chính sách

pháp luật về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu và hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện giám sát hoạt động quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp quyết định thành lập hoặc được giao quản lý, giám sát người quản lý doanh nghiệp trong việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giám sát việc đầu tư, thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại doanh nghiệp khác gắn với quyền, trách nhiệm của người đại diện; Giám sát của cơ quan tài chính cùng cấp; Giám sát nội bộ của doanh nghiệp (Nội dung thể hiện tại các điều 55, 56, 57, 58, Luật số 69/2014/QH13).

#### **14. Về đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai hoạt động của doanh nghiệp (từ Điều 59 – Điều 61)**

- Để đánh giá, xếp loại hoạt động của doanh nghiệp, của người quản lý doanh nghiệp, Luật quy định các tiêu chí đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả hoạt động của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên trong việc chấp hành các chính sách, chế độ, pháp luật của nhà nước, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Luật cũng quy định doanh nghiệp có trách nhiệm lập và nộp các báo cáo theo quy định và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật (Nội dung thể hiện tại Điều 60 Luật số 69/2014/QH13).

- Nhằm tăng cường vai trò giám sát của nhà nước, của nhân dân, bảo đảm công khai, minh bạch, xác định trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Luật quy định việc công khai thông tin về hoạt động của doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của doanh nghiệp và công khai trong doanh nghiệp. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính thực hiện công khai thông tin về doanh nghiệp thuộc quyền quản lý trên Cổng thông tin điện tử (Nội dung thể hiện tại Điều 61 Luật số 69/2014/QH13).

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Để Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp nhanh chóng đi vào cuộc sống, sớm phát huy hiệu quả, cần thực hiện một số việc như sau:

### **1. Xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật**

Để đảm bảo thi hành Luật từ ngày 01/7/2015, theo Chương trình công tác của Chính phủ, Chính phủ sẽ ban hành 02 Nghị định quy định chi tiết một số điều được giao tại Luật, gồm: (i) Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, (ii) Nghị định về giám sát, đánh giá hiệu quả công khai thông tin về hoạt động của doanh nghiệp với các nội dung dự kiến quy định chi tiết như sau: Khoản 2 Điều 10 (Chính phủ quy định chi tiết việc đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp và cơ chế đặt hàng của Nhà nước đối với doanh nghiệp có chức năng hỗ trợ điều tiết kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội của đất nước); Khoản 5 Điều 12 (Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp); Khoản 6 Điều 15 (Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí đánh giá hiệu quả, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp đang hoạt động); Khoản 2 Điều 16 (Chính phủ quy định chi tiết việc đầu tư bổ sung vốn nhà nước để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên); Khoản 5 Điều 18 (Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên); Khoản 5 Điều 21 (Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp); Khoản 4 Điều 40 (Quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm sát viên; quy định việc giám sát, kiểm tra hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn

nhà nước tại doanh nghiệp, quy định việc công khai thông tin về hoạt động của doanh nghiệp).

## **2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật**

Công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp cần được chú trọng, triển khai thông qua các hình thức sau:

- Tổ chức Hội nghị triển khai, quán triệt các nội dung cơ bản của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành theo Quyết định số 3311/QĐ-BTC ngày 23/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2015 của Bộ Tài chính.

- Tổ chức giới thiệu, phổ biến Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp bằng các hình thức phù hợp: Biên soạn, phát hành các tài liệu phổ biến, giới thiệu Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh; phối hợp với các cơ quan báo chí tổ chức thực hiện các chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến nội dung của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Các hình thức khác phù hợp với tình hình, đặc điểm và điều kiện của các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp./.